

Số: 129/ĐA-CDVL

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 3 năm 2021

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Cao đẳng Vĩnh Long

Địa chỉ: số 112A Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Số điện thoại: 02703 .823.492

Website: www.cdvl.edu.vn

Trường Cao đẳng Vĩnh Long có sứ mệnh đào tạo đa ngành, đa trình độ cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề cho tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh lân cận. Ngoài ra, trường còn thực hiện liên kết đào tạo trình độ đại học, nghiên cứu khoa học để phục vụ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, cán bộ Quản lý giáo dục, các ngành nghề chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp giáo dục và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và khu vực.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo	Tổng
		Khối ngành I	
I	Chính quy		
1	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non		
1.1	Chính quy	207	207
1.2	Liên thông từ TC lên CĐ	0	
1.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ	0	
II	Vừa làm vừa học		
1	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non		
1.1	Vừa làm vừa học	18	18
1.2	Liên thông từ TC lên CĐ	0	
1.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ	0	

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi THPT quốc gia (kết hợp thi tuyển năng khiếu ngành Giáo dục mầm non)

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành I	105	127		150	105	
1. Giáo dục mầm non	70	76		150	105	
M00: Toán – Ngữ văn – Năng khiếu		20	17.25			
M02: Ngữ văn – KHXH – Năng khiếu		8	17.25			
M04: Toán – Địa lý – Năng khiếu		5	17.25			
M05: Ngữ văn – Giáo dục công dân – Năng khiếu		43	17.25			
A09: Toán, Địa lý, Giáo dục công dân					44	20.31
C14: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân					8	21.46
C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân					10	18
C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân					43	19.75
2. Giáo dục tiểu học	35	51				
D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh		6	16.25			
A00: Toán – Vật lý – Hóa học						
A09: Toán, Vật lý, Tiếng Anh		4	16.25			
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		9	16.25			
C20: Toán – Ngữ văn – KHXH		32	16.25			
Tổng	105	127		150	105	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 14,9 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 25.488 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 600 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng
----	------------	----------

1.	Hội trường, giảng đường, phòng đa năng, phòng làm việc của giảng viên cơ hữu	
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	34
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	05
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	04
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	24

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Trang thiết bị chính
1	Phòng đàn	20 đàn Organ
2	Phòng máy tính	43 máy vi tính + 07 Projector
3	Phòng Smart Class +	40 máy vi tính + 01 Projector
4	Phòng Smart Class	01 máy vi tính + 01 Projector + 01 bảng tương tác

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (quyển)
1	Nhóm ngành I	19300

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy ngành Giáo dục mầm non

STT	Họ tên	Giới tính	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung (x)	Mã ngành cao đẳng	Tên ngành cao đẳng
1	Ngô Trần Thị Anina	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy bộ môn Văn và Tiếng Việt		51140201	Giáo dục mầm non
2	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Chính trị	x	51140201	Giáo dục mầm non
3	Phạm Hùng Dũng	Nam	Đại học	Giáo dục Thể chất	x	51140201	Giáo dục mầm non

4	Phan Thị Thanh Giang	Nữ	Đại học	Kỹ thuật Nữ công		51140201	Giáo dục mầm non
5	Phạm Thị Giàu	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy bộ môn Văn và Tiếng Việt		51140201	Giáo dục mầm non
6	Phan Phương Hiền	Nữ	Đại học	Mỹ Thuật		51140201	Giáo dục mầm non
7	Nguyễn Vũ Huyền Trân	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục mầm non
8	Nguyễn Thị Kim Tiên	Nữ	Thạc sĩ	Tâm lý học		51140201	Giáo dục mầm non
9	Hồ Văn Hiếu	Nam	Đại học	Giáo dục Chính trị	x	51140201	Giáo dục mầm non
10	Trần Minh Hoàn	Nam	Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	x	51140201	Giáo dục mầm non
11	Trần Văn Lạc	Nam	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất		51140201	Giáo dục mầm non
12	Nguyễn Lam	Nam	Đại học	Công nghệ Thông tin	x	51140201	Giáo dục mầm non
13	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật Lý Cử nhân Vật lý – Tin học		51140201	Giáo dục mầm non
14	Nguyễn Thị Cẩm Loan	Nữ	Thạc sĩ	Chính trị học	x	51140201	Giáo dục mầm non
15	Cao Văn Minh	Nam	Thạc sĩ	Xác suất thống kê		51140201	Giáo dục mầm non
16	Mai Trung Nghĩa	Nam	Đại học	Lý luận Âm nhạc		51140201	Giáo dục mầm non
17	Nguyễn Hữu Tâm	Nam	Đại học	Tâm lý - Giáo dục		51140201	Giáo dục mầm non

18	Nguyễn Hoàng Ngọc Yến	Nữ	Đại học	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục mầm non
19	Hồ Kỳ Nam	Nam	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục mầm non
20	Nguyễn Thị Bích Trâm	Nữ	Thạc sĩ	Địa lý		51140201	Giáo dục mầm non
21	Trần Thoại Vân	Nữ	Đại học	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục mầm non
22	Dương Thị Tuyết Trinh	Nữ	Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		51140201	Giáo dục mầm non
23	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	Nữ	Đại học	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục mầm non
24	Trương Công Tuấn	Nam	Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	x	51140201	Giáo dục mầm non
25	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	Đại học	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục mầm non
26	Lê Ngọc Thanh	Nữ	Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	x	51140201	Giáo dục mầm non
27	Lê Thị Hải Yến	Nữ	Đại học	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục mầm non
Tổng số giảng viên của trường: 27							

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Vĩnh Long từ

03 năm trở lên.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

1.3.1. Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn trong học bạ lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu cho phép.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	51140201	Giáo dục mầm non	691/QĐ-BGDĐT	18/02/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2020

11.21.01.01.01

b) Chi tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức đào tạo

	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu		Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
				Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn học bạ lớp 12	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT								
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục mầm non	60	60	C00	Ngữ văn	C04	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	A08	Toán
T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn học bạ lớp 12	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính

1.5. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

- Đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);
- Có đủ sức khỏe học tập theo quy định hiện hành;
- Không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ;
- Riêng đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập THPT để xét tuyển: người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Điểm trung bình cộng các môn xét tuyển tối thiểu là 6,5 trở lên.

1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ *Tiêu chí 1:*

Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn theo thang điểm 10 đối với từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển ưu tiên các thí sinh có điểm môn chính cao hơn, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có)

Điểm môn 1, điểm môn 2, điểm môn 3: Là điểm của bài thi/môn thi/điểm trung bình môn học của từng tổ hợp xét tuyển;

Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực: Theo quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ *Tiêu chí 2:* Điểm xét tuyển thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.



1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

			Chỉ tiêu		Tổ hợp môn 1		Tổ hợp môn 2		Tổ hợp môn 3		Tổ hợp môn 4	
			Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn học lớp 12	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
T T	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành									
1	C57	51140201	Giáo dục mầm non									
			60	60	C00	Ngữ văn	C04	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	A08	Toán

Ghi chú:

Mã tổ hợp môn xét tuyển:

- + A08: Toán, Lịch sử và Giáo dục công dân.
- + C00: Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý
- + C04: Ngữ văn, Toán và Địa lý
- + C20: Ngữ văn, Địa lý và Giáo dục công dân.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ:

*** Đợt 1:**

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01/5 đến 31/7/2021.

*** Đợt 2:**

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01/8 đến 31/8/2021.

*** Đợt 3:**

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01/9 đến 10/9/2021.

*** Đợt 4:**

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 13/9 đến 30/9/2021.

1.7.2. Hồ sơ ĐKXT và thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Cao đẳng Vĩnh Long, thí sinh tải xuống trong file đính kèm)

- Bản photocopy công chứng học bạ THPT

- Bản photocopy công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT 2021. Trường hợp chưa có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021, thí sinh có thể nộp trước mẫu Phiếu đăng ký xét tuyển, bản photocopy công chứng học bạ THPT, hai phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển.

- Hai phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển.

b) Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT cụ thể như sau:

Đợt 1: Từ ngày 01/5 đến 31/7/2021.

Các đợt tuyển sinh bổ sung:

- **Tuyển sinh bổ sung đợt 1:** Từ ngày 01/8 đến 31/8/2021.

- **Tuyển sinh bổ sung đợt 2:** Từ ngày 01/9 đến 10/9/2021.

- **Tuyển sinh bổ sung đợt 3:** Từ ngày 13/9 đến 30/9/2021.

1.7.3. Phương thức và địa điểm nhận hồ sơ:

Phương thức nhận hồ sơ: Nộp qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, dịch vụ chuyển phát ưu tiên (tính ngày theo dấu bưu điện) hoặc đăng ký trực tiếp tại trường.

Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Quản lý đào tạo Trường Cao đẳng Vĩnh Long (C57), số 112A Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Điện thoại: 02703.823.492 – 0976.350.367 (Ô. Phát); 0971.101.141 (B. Linh)

- Email: c57tuyensinh@gmail.com

- Website: www.cdvl.edu.vn

- 1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Miễn học phí.
- 1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có
- 1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ sinh học: Không có
- 1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Khối ngành I	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ (%)	Số SV/HS tốt nghề	Tỉ lệ (%)	Trong đó số SV/HS tốt nghề đã có việc làm sau 12 tháng	Tỉ lệ (%)
	CĐSP	CĐSP		CĐSP		CĐSP	
2017	80	64	80	56	87	55	98
2018	150	133	88,8	95	71,4	85	89,5
2019	105	95	90,5	165	95,4	154	93,3
2020	230	232	100,87	178	76,72	156	87,64
Tổng	565	524	90	494	82,6	450	92,1

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 16.133.000.000 (Mười sáu tỉ một trăm ba mươi ba triệu đồng).
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.00.000 (Mười lăm triệu đồng).

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non: Không có

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên cao đẳng ngành Giáo dục mầm non: Không có

4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ, ĐH: Không có.

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Nguyễn Thị Mỹ Linh

Số điện thoại: 0971.101.141

Email: ntmylinh1984@gmail.com

(Chữ ký)

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Website trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

Nguyễn Thị Mỹ Linh

